

BIẾN ĐỔI THÀNH PHẦN LOÀI CÁ Ở HẠ LƯU SÔNG SÀI GÒN TRƯỚC VÀ SAU KHU XÂY DỰNG HỒ DẦU TIẾNG

NGUYỄN XUÂN ĐỒNG

Viện Sinh học Nhiệt đới,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Hồ Dầu Tiếng (phía thượng lưu sông Sài Gòn) nằm trên địa giới hành chính của 3 tỉnh là Tây Ninh (huyện Tân Châu và Dương Minh Châu), Bình Dương (huyện Dầu Tiếng) và Bình Phước (huyện Bình Long). Hồ có tọa độ địa lí từ 11⁰29'07''-11⁰36'15'' vĩ độ Bắc và từ 106⁰10'49''- 106⁰29'07'' kinh độ Đông.

Hồ Dầu Tiếng được khởi công xây dựng từ tháng 04/1981, hoàn thành và được đưa vào hoạt động từ tháng 01/1985. Kể từ sau khi hoàn thành và đi vào hoạt động, điều kiện sinh thái môi trường vùng hạ lưu của sông Sài Gòn đã có nhiều biến đổi như lưu lượng nước, tốc độ dòng chảy giữa mùa mưa và mùa khô, chế độ thủy văn, chế độ triều,... Sự thay đổi về nhân tố sinh thái đã kéo theo sự thay đổi về thành phần loài cũng như số lượng thủy sinh vật nói chung và các loài cá nói riêng ở vùng hạ lưu sông Sài Gòn. Tuy nhiên, đến nay vẫn có rất ít nghiên cứu đánh giá những thay đổi của quần xã sinh vật ở hạ lưu kể từ khi hồ được xây dựng. Và đặc biệt là những tác động của hồ Dầu Tiếng đến đời sống cũng như tập tính sinh thái của các loài cá phía sau hồ. Nghiên cứu của chúng tôi bước đầu đánh giá những thay đổi về thành phần loài cá ở hạ lưu sông Sài Gòn dưới tác động của việc xây dựng hồ Dầu Tiếng.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 11/2009 đến tháng 05/2015 ở hạ lưu sông Sài Gòn (từ phía sau đập Dầu Tiếng đến ngã ba sông Nhà Bè).

Mẫu vật được thu thập bằng các ngư cụ thông thường của ngư dân như lưới (các loài), cào, đặng mé, đáy; thu mẫu từ các chợ cá, bến cá trong khu vực; thu mua mẫu vật từ ngư dân và nhờ ngư dân thu mẫu.

Mẫu vật được chụp hình, mô tả ngắn gọn các đặc điểm nhận dạng khi mẫu còn tươi sau đó được xử lý và cố định trong formalin 5-8% để đưa về phòng thí nghiệm.

Mẫu được phân loại (bộ, họ, giống và loài) dựa theo các khóa định loại bằng hình thái theo các tài liệu Mai Đình Yên và cộng sự (1992) [9], Nguyễn Văn Hảo và Ngô Sỹ Vân (2001) [3], Nguyễn Văn Hảo (2005) [4, 5], Rainboth (1996) [8],... Danh lục thành phần loài được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Eschmeyer (1998) [2] và cập nhật những thay đổi từ website.

Các mẫu vật sau khi phân tích được bảo quản trong formalin 5-8% và lưu giữ tại Phòng tiêu bản cá, Viện Sinh học Nhiệt đới, TP. Hồ Chí Minh.

Thành phần loài cá sau khi định loại được so sánh với kết quả nghiên cứu của Trần Quang Huy (1979)¹ để xác định những biến đổi về thành phần cũng như số lượng loài.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thành phần loài

Kết quả phân tích đã xác định được 133 loài, 95 giống, 47 họ của 15 bộ cá khác nhau ở hạ lưu sông Sài Gòn. Danh lục thành phần loài được trình bày ở bảng 1.

¹Trần Quang Huy, 1979. Ngư loại sông Sài Gòn – từ Dầu Tiếng đến ngã ba sông Nhà Bè. Khóa luận tốt nghiệp, trường Đại học Nông nghiệp IV, TP. HCM.

Bảng 1

Danh lục thành phần loài cá ở hạ lưu sông Sài Gòn

TT	TÊN VIỆT NAM	TÊN KHOA HỌC	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	BỘ CÁ THẤT LÁT	OSTEOGLOSSIFORMES									
1	Họ cá thất lát	Notopteridae									
1	Cá thất lát	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)	x	x		x			x		
II	BỘ CÁ CHÌNH	ANGUILLIFORMES									
2	Họ cá chình	Anguillidae									
2	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i> Quoy & Gaimard, 1824	x				x	x	x		x
III	BỘ CÁ TRÍCH	CLUPEIFORMES									
3	Họ cá trích	Clupeidae									
3	Cá cơm sông	<i>Corica soborna</i> Hamilton, 1822	x	x		x			x		
4	Cá cơm trích	<i>Clupeoides borneensis</i> Bleeker, 1851	x							x	
5	Cá mèi không răng	<i>Anodontostomachacunda</i> (Hamilton, 1822)	x				x	x		x	
6	Cá Cháy nam	<i>Hilsa kelee</i> (Cuvier, 1829)		x	x		x			x	
4	Họ cá trổng	Engraulidae									
7	Cá tộp xuôi	<i>Lycorhissa crocodilus</i> (Bleeker, 1851)	x						x		
8	Cá lẹp vàng	<i>Setipinna taty</i> (Valenciennes, 1848)	x	x		x	x			x	
9	Cá lảnh canh trắng	<i>Coilia grayii</i> Richardson, 1844	x	x		x	x		x		
10	Cá mè gà	<i>Coilia macrognathos</i> Bleeker, 1852	x	x		x	x			x	
IV	BỘ CÁ CHÉP	CYPRINIFORMES									
5	Họ cá chép	Cyprinidae									
11	Cá lòng tong dài	<i>Esomus longimanus</i> (Lunel, 1881)	x						x		
12	Cá lòng tong đá	<i>Rasbora argyrotaenia</i> (Bleeker, 1850)	x	x		x			x		
13	Cá lòng tong vạch	<i>Rasbora sumatrana</i> (Bleeker, 1852)	x	x		x			x		
14	Cá lòng tong	<i>Rasbora myersi</i> Brittan, 1954		x	x				x		
15	Cá đuôi đỏ	<i>Rasbora borapetensis</i> Smith, 1934	x						x		
16	Cá lá tre	<i>Parachela oxygastroides</i> (Bleeker, 1852)	x						x		
17	Cá ngựa vạch	<i>Hampala macrolepidota</i> Van Hasselt, 1823	x	x		x			x		x
18	Cá cóc gai	<i>Cyclocheilichthys armatus</i> (Valenciennes, 1842)	x	x		x			x		x
19	Cá ba kỳ	<i>Cyclocheilichthys repasson</i> (Bleeker, 1853)	x						x		
20	Cá dầm	<i>Puntius brevis</i> (Bleeker, 1860)	x	x		x			x		
21	Cá đỏ mang	<i>Systemus orphoides</i> (Valenciennes, 1842)	x	x		x			x		
22	Cá mè vinh	<i>Barbodes gonionotus</i> (Bleeker, 1850)	x	x		x			x		
23	Cá he đỏ	<i>Barbodes altus</i> (Günther, 1868)	x	x		x			x		
24	Cá he vàng	<i>Barbodes schwanefeldi</i> (Bleeker, 1853)	x	x		x			x		
25	Cá gai xước	<i>Mystacoleucus marginatus</i> (Valenciennes, 1842)	x						x		
26	Cá traو tráo	<i>Albulichthys albuloides</i> (Bleeker, 1853)	x						x		
27	Cá traو tráo	<i>Amblyrhynchichthys truncatus</i> (Bleeker, 1851)	x						x		x
28	Cá linh rìa	<i>Labiobarbus spilopleura</i> (Smith, 1934)	x				x		x		
29	Cá ét mọi	<i>Labeo chrysophekadion</i> (Bleeker, 1850)	x				x	x	x		x
30	Cá linh ông	<i>Henicorhynchus siamensis</i> (Sauvage, 1881)	x				x		x		
31	Cá lúi sọc	<i>Osteochilus vittatus</i> (Valenciennes, 1842)		x	x		x		x		
32	Cá mè lúi	<i>Osteochilus hasseltii</i> (Valenciennes, 1842)	x	x		x			x		

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 6

33	Cá mè hời	<i>Osteochilus melanopleurus</i> (Bleeker, 1852)	x	x		x			x		
34	Cá dảnh nam bộ	<i>Puntioplites proctozysron</i> (Bleeker, 1865)	x	x		x			x		
6	Họ cá chạch	Cobitidae									
35	Cá heo vạch	<i>Yasuhikotakia modesta</i> (Bleeker, 1864)	x						x		
36	Cá khoai sông	<i>Acantopsis choirrhynchos</i> (Bleeker, 1854)	x						x		
V	BỘ CÁ NHEO	SILURIFORMES									
7	Họ cá lăng	Bagridae									
37	Cá chốt bông	<i>Leiocassis siamensis</i> Regan, 1913	x	x		x			x		
38	Cá chốt chuột	<i>Bagrichthys macracanthus</i> (Bleeker, 1854)		x	x		x		x		
39	Cá lăng đỏ	<i>Hemibagrus microphthalmus</i> (Day, 1877)	x				x		x		x
40	Cá lăng nha	<i>Hemibagrus nemurus</i> (Valenciennes, 1840)	x	x		x			x		
41	Cá lăng sợi	<i>Hemibagrus filamentus</i> (Fang & Chau, 1949)	x						x		
42	Cá lăng vàng	<i>Mystus wolffii</i> (Bleeker, 1851)	x						x		
43	Cá chốt trắng	<i>Mystus keletius</i> (Valenciennes, 1840)		x	x				x		
44	Cá chốt sọc mun ti	<i>Mystus multiradiatus</i> Roberts, 1992	x						x		
45	Cá chốt sọc mít ti	<i>Mystus mysticetus</i> Roberts, 1992	x						x		
46	Cá chốt giấy	<i>Mystus singaringan</i> Bleeker, 1846	x						x		
47	Cá chốt giấy	<i>Mystus albolineatus</i> Roberts, 1994	x						x		
8	Họ cá nheo	Siluridae									
48	Cá trên răng	<i>Belodontichthys dinema</i> (Bleeker, 1851)	x						x		x
49	Cá leo	<i>Wallago attu</i> (Bloch & Schneider, 1801)	x				x		x		x
50	Cá trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i> (Bloch, 1797)	x	x		x			x		
51	Cá trên mỡ	<i>Kryptopterus moorei</i> Smith, 1945	x	x		x			x		
52	Cá trên đá	<i>Kryptopterus kryptopterus</i> (Bleeker, 1851)		x	x		x		x		
53	Cá trên móng	<i>Kryptopterus bicirrhis</i> (Valenciennes, 1839)		x	x		x		x		
54	Cá trên lá	<i>Kryptopterus cheveyi</i> Durand, 1940	x	x		x			x		
55	Cá kết bạc	<i>Micronema bleekeri</i> (Gunther, 1864)	x	x		x			x		
9	Họ cá tra	Pangasiidae									
56	Cá sát sọc	<i>Pangasius macronema</i> Bleeker, 1851	x	x		x			x		
57	Cá bông lau	<i>Pangasius krempfi</i> Fang & Chau, 1942	x				x			x	
58	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i> (Sauvage, 1878)	x				x		x		x
59	Cá sát	<i>Pseudolaïs micronemus</i> (Bleeker, 1847)	x				x		x		
10	Họ cá trê	Clariidae									
60	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i> (Linnaeus, 1758)	x	x		x			x		
61	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i> Günther, 1864	x	x		x			x		
11	Họ cá úc	Ariidae									
62	Cá úc thép	<i>Osteogeneiosus militaris</i> (Linnaeus, 1758)	x	x		x	x			x	
63	Cá úc chám	<i>Arius maculatus</i> (Thunberg, 1791)	x				x			x	
12	Họ cá ngát	Plotosidae									
64	Cá ngát nam	<i>Plotosus canius</i> Hamilton, 1822	x	x		x	x			x	
VI	BỘ CÁ CỐC	BATRACHOIDIFORMES									
13	Họ cá cóc	Batrachoididae									
65	Cá mặt quỷ	<i>Allenbatrachus grunniens</i> (Linnaeus, 1758)	x				x			x	
66	Cá hàm ếch	<i>Halophryne diemensis</i> (Leseueur, 1824)	x				x			x	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 6

VII	BỘ CÁ ĐỐI	MUGILLIFORMES											
14	Họ cá đối	Mugillidae											
67	Cá đối mực	<i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758	x					x				x	
68	Cá đối đất	<i>Liza dussumieri</i> (Valenciennes, 1836)		x	x			x				x	
69	Cá đối	<i>Liza</i> sp.	x					x				x	
70	Cá đối nhọn	<i>Valamugil cunnesius</i> (Valenciennes, 1836)	x					x				x	
VIII	BỘ CÁ SÓC	CYPRINODONTIFORMES											
15	Họ cá bạc đầu	Aplocheilidae											
71	Cá bạc đầu	<i>Aplocheilus panchax</i> (Hamilton, 1922)	x										x
16	Họ cá ăn muỗi	Poeciliidae											
72	Cá ăn muỗi	<i>Gambusia affinis</i> (Gaird & Birard, 1853)	x									x	
73	Cá bảy màu	<i>Poecilia reticulata</i> Peters, 1860	x									x	
IX	BỘ CÁ KÌM	BELONIFORMES											
17	Họ cá nhái	Belonidae											
74	Cá Nhái	<i>Xenentodon canciloides</i> (Bleeker), 1853	x	x			x					x	
75	Cá nhái đuôi chằm	<i>Strongylura strongylura</i> (Van Hasselt, 1823)	x	x			x	x					x
18	Họ cá lim kìm	Hemiramphidae											
76	Cá lim kìm sông	<i>Zenarchopterus ectuntio</i> (Hamilton, 1822)	x	x			x					x	
77	Cá kìm thân dẹp	<i>Hemiramphus marginatus</i> (Forskäl, 1775)		x	x							x	
X	BỘ CÁ NGỰA XƯƠNG	SYNGNATHIFORMES											
19	Họ cá ngựa xương	Syngnathidae											
78	Cá ngựa xương bôa	<i>Doryichthys boaja</i> (Bleeker, 1851)	x									x	
XI	BỘ MANG LIỀN	SYNBRANCHIIFORMES											
20	Họ lươn	Synbranchidae											
79	Lươn đồng	<i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793)	x	x			x					x	
21	Họ cá chạch sông	Mastacembelidae											
80	Cá chạch lá tre	<i>Macrogathus siamensis</i> (Günther, 1861)	x	x			x					x	
81	Cá chạch lừa	<i>Mastacembelus erythrotaenia</i> Bleeker, 1850	x	x			x					x	x
82	Cá chạch bông lớn	<i>Mastacembelus favus</i> (Hora, 1924)	x									x	
83	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacépède, 1800)	x	x			x					x	x
XII	BỘ CÁ MÙ LÀN	SCORPAENIFORMES											
22	Họ cá chai	Platycephalidae											
84	Cá chai	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)	x	x			x	x				x	
XIII	BỘ CÁ VƯỢC	PERCIFORMES											
23	Họ cá chêm	Centropomidae											
85	Cá chêm	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)	x	x			x	x				x	
24	Họ cá sơn	Ambassidae											
86	Cá sơn xương	<i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacépède, 1802)	x									x	
87	Cá sơn vachen	<i>Ambassis vachellii</i> Richardson, 1846	x										x
88	Cá sơn bầu	<i>Parambassis wolffii</i> (Bleeker), 1851	x	x			x					x	
89	Cá sơn gián	<i>Parambassis ranga</i> (Hamilton, 1822)	x									x	
25	Họ cá căng	Teraponidae											
90	Cá ong	<i>Terapon jarbua</i> (Försskäl, 1775)	x					x				x	
91	Cá căng	<i>Terapon theraps</i> (Cuvier, 1829)	x	x			x	x				x	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 6

26	Họ cá đục	Sillaginidae										
92	Cá đục bạc	<i>Sillago sihama</i> (Forsskål, 1775)	x	x		x					x	
27	Họ cá liệt	Leiognathidae										
93	Cá liệt lớn	<i>Leiognathus equulus</i> (Forsskål, 1775)	x				x				x	
94	Cá liệt vân lưng	<i>Secutor ruconius</i> (Hamilton, 1822)	x				x				x	
28	Họ cá hương	Datnioididae										
95	Cá Hương vẩy nhỏ	<i>Datnioides microlepis</i> (Bleeker, 1853)		x	x		x	x	x			
96	Cá hương sọc xiên	<i>Datnioides quadrifasciatus</i> (Sevastianov, 1809)	x	x		x		x	x			x
29	Họ cá móm	Gerreidae										
97	Cá móm gai dài	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829	x				x				x	
98	Cá móm gai ngắn	<i>Gerres lucidus</i> Cuvier, 1830	x				x				x	
30	Họ cá sạo	Haemulidae										
99	Cá sạo hát ta	<i>Pomadasys hasta</i> (Bloch, 1970)	x	x		x	x				x	
100	Cá sạo chấm	<i>Pomadasys maculatus</i> (Bloch, 1797)	x				x				x	
31	Họ cá tráp	Sparidae										
101	Cá tráp bơ đa	<i>Acanthopagrus berda</i> (Forsskål, 1775)	x				x				x	
102	Cá hanh	<i>Crenidens crenidens</i> (Forskål, 1775)	x	x		x					x	
32	Họ cá nhụ	Polynemidae										
103	Cá chết	<i>Eleutheronema tetradactylum</i> (Shaw, 1804)	x	x		x	x				x	
104	Cá phèn vàng	<i>Polynemus paradiseus</i> Linnaeus, 1758	x				x				x	
105	Cá phèn trắng	<i>Polynemus dubius</i> Weber & de Beaufort, 1922	x	x		x	x				x	
33	Họ cá ù	Sciaenidae										
106	Cá sừ	<i>Nibeas soldado</i> (Lacépède 1802)	x	x		x	x				x	
34	Họ cá mang rô	Toxotidae										
107	Cá mang rô	<i>Toxotes chatareus</i> (Hamilton, 1822)	x	x		x			x		x	x
35	Họ cá rô sông	Pristolepididae										
108	Cá rô biển	<i>Pristolepis fasciatus</i> (Bleeker, 1851)	x	x		x					x	
36	Họ cá sặc vện	Nandidae										
109	Cá sặc vện	<i>Nandus nandus</i> (Hamilton, 1822)		x	x		x				x	
37	Họ cá rô phi	Cichlidae										
110	Cá rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus, 1758)	x	x		x					x	
38	Họ cá bống đen	Eleotridae										
111	Cá bống cau	<i>Butis butis</i> (Hamilton, 1822)	x								x	
112	Cá bống cau	<i>Butis amboinensis</i> (Bleeker, 1853)	x								x	
113	Cá bống mọi	<i>Eleotris fusca</i> (Forster, 1801)	x								x	
114	Cá bống tượng	<i>Oxyeleotris marmoratus</i> (Bleeker, 1852)	x	x		x					x	
115	Cá bống dừa xiêm	<i>Oxyeleotris siamensis</i> (Günther, 1861)	x								x	
39	Họ cá bống trắng	Gobiidae										
116	Cá bống lá tre	<i>Acentrogobius viridipunctatus</i> (Valenciennes, 1837)	x	x		x					x	
117	Cá bống chấm	<i>Acentrogobius caninus</i> (Valenciennes, 1837)	x								x	
118	Cá bống cát tối	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)	x	x		x					x	
119	Cá bống cát trắng	<i>Glossogobius sparsipapillus</i> Akihito & Meguro, 1976	x								x	
120	Cá bống máu cứu long	<i>Stenogobius mekongensis</i> Watson, 1991	x								x	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 6

121	Cá bóng mít	<i>Stigmatogobius sadanundio</i> (Hamilton, 1822)	x							x	
122	Cá ống điều	<i>Brachygobius sua</i> (Smith, 1931)	x						x		
123	Cá bóng trứng	<i>Pseudogobioptis oligactis</i> (Bleeker, 1875)	x						x		
124	Cá bóng kèo	<i>Pseudapocryptes elongatus</i> (Cuvier, 1816)	x	x		x				x	
125	Cá bóng kèo	<i>Pseudapocryptes borneensis</i> (Bleeker, 1855)	x	x		x				x	
126	Cá bóng sao	<i>Boleophthalmus boddarti</i> (Pallas, 1770)	x	x		x				x	
127	Cá thòi lòi	<i>Periophthalmodon schlosseri</i> (Pallas, 1770)	x	x		x	x			x	
128	Cá bóng rế cau	<i>Taenioides gracilis</i> (Valenciennes, 1837)	x							x	
129	Cá đèn cây	<i>Trypauchen vagina</i> (Bloch & Schneider, 1801)	x	x		x	x			x	
40	Họ cá tai tượng biển	Ephippidae									
130	Cá chia vôi	<i>Proteracanthus sarissophorus</i> (Cantor, 1849)	x	x		x	x			x	x
41	Họ cá nâu	Scatophagidae									
131	Cá nâu	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1776)	x	x		x	x			x	
42	Họ cá đĩa	Siganidae									
132	Cá đĩa xám	<i>Siganus fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)		x	x		x			x	
43	Họ cá rô đồng	Anabantidae									
133	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)	x	x		x				x	
44	Họ cá mùi	Helostomatidae									
134	Cá mùi	<i>Helostoma temminckii</i> Cuvier, 1829	x	x		x				x	
45	Họ cá tai tượng	Osphronemidae									
135	Cá bả trầu	<i>Trichopsis vittatus</i> (Cuvier, 1831)	x	x		x				x	
136	Cá sặc diệp	<i>Trichogaster microlepis</i> (Günther, 1861)	x							x	
137	Cá sặc bướm	<i>Trichogaster trichopterus</i> (Pallas, 1770)	x	x		x				x	
138	Cá sặc rằn	<i>Trichogaster pectoralis</i> Regan, 1910	x	x		x				x	
46	Họ cá quả	Channidae									
139	Cá lóc	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1797)	x	x		x				x	
140	Cá chành đục	<i>Channa gachua</i> (Hamilton, 1822)		x	x		x			x	
141	Cá dầy	<i>Channa lucius</i> (Cuvier, 1831)	x	x		x				x	x
XI V	BỘ CÁ BÓN	PLEURONECTIFORMES									
47	Họ cá bơn ngộ	Psettodidae									
142	Cá bơn ngộ	<i>Psettodes erumei</i> (Bloch & Schneider, 1801)	x				x			x	
48	Họ cá bơn	Soleidae									
143	Cá bơn lưỡi mèo	<i>Brachirus harmandi</i> (Sauvage, 1878)	x							x	
144	Cá bơn lá mít	<i>Brachirus siamensis</i> (Sauvage, 1876)	x							x	
145	Cá bơn tí phơ	<i>Brachirus elongatus</i> Pellegrin & Chevey, 1940	x							x	
XV	BỘ CÁ NÓC	TETRAODONTIFORMES									
49	Họ cá nóc	Tetraodontidae									
146	Cá nóc bầu	<i>Tetraodon cutcutia</i> Hamilton, 1822	x	x		x				x	
			133	80	13	67	52	6	92	54	15

Ghi chú: (1): Nguyễn Xuân Đông, 2015; (2): Trần Quang Huy, 1979; (3): Loài không thu lại được mẫu vật; (4): Loài lặp lại; (5): Loài cá di cư; (6): Loài cá quý hiếm; (7): Loài phân bố nước ngọt; (8): Loài phân bố lợ-mặn; (9): Loài cá có số lượng ít

Theo Trần Quang Huy (1979) thì hạ lưu sông Sài Gòn (từ Dầu Tiếng đến ngã ba sông Nhà Bè) có 80 loài, 64 giống, 37 họ, 10 bộ cá khác nhau. Nếu so sánh với kết quả nghiên cứu này thì

trong số 133 loài thu thập được có 67 loài lập lại, 13 loài không thu được mẫu vật và 66 loài bổ sung mới cho khu hệ. Với kết quả nghiên cứu này đã nâng tổng số loài được biết ở khu vực nghiên cứu cho đến nay là 146 loài thuộc 105 giống, 49 họ, 15 bộ cá khác nhau (bảng 1).

2. Cấu trúc thành phần loài

Xét về bậc họ, trong số 47 họ cá thu được, đa dạng nhất là bộ cá vược (Perciformes) với 22 họ, chiếm 46,81% tổng số họ ghi nhận. Tiếp đến là bộ cá nheo (Siluriformes) có 6 họ, chiếm 12,77%. Bộ cá trích (Clupeiformes), bộ cá chép (Cypriniformes), bộ cá sóc (Cyprinodontiformes), bộ cá kìm (Beloniformes), bộ cá mang liềm (Synbranchiformes) và bộ cá bon (Pleuronectiformes) mỗi bộ có 2 họ (chiếm 4,26%). Các bộ còn lại có 1 họ (chiếm từ 2,13%) (bảng 2).

Xét về bậc giống, đa dạng nhất là bộ cá vược (Perciformes) có 37 giống (chiếm 38,94% tổng số giống ghi nhận). Tiếp đến là bộ cá chép (Cypriniformes) có 16 giống (chiếm 16,84%). Bộ cá nheo (Siluriformes) có 15 giống (chiếm 15,79%). Các bộ còn lại có từ 1-3 giống (chiếm từ 1,05-3,16%) (bảng 2).

Xét về loài, đa dạng nhất là bộ cá vược (Perciformes) có 53 loài (chiếm 39,85% tổng số loài ghi nhận). Tiếp đến là bộ cá nheo (Siluriformes) và bộ cá chép (Cypriniformes) có 24 loài (chiếm 18,05%). Bộ cá trích (Clupeiformes) có 7 loài (chiếm 5,26%). Các bộ còn lại có số loài dao động từ 1-5 loài (chiếm từ 0,75 – 3,76%) (bảng 2).

Bảng 2

So sánh số lượng và tỷ lệ % về họ, giống, loài trong các bộ cá

TT	Bộ cá	Họ		Giống		Loài	
		S. lượng	%	S. lượng	%	S. lượng	%
1	Osteoglossiformes	1	2,13	1	1,05	1	0,75
2	Anguilliformes	1	2,13	1	1,05	1	0,75
3	Clupeiformes	2	4,26	6	6,32	7	5,26
4	Cypriniformes	2	4,26	16	16,84	24	18,05
5	Siluriformes	6	12,77	15	15,79	24	18,05
6	Batrachoidiformes	1	2,13	2	2,11	2	1,50
7	Muguilliformes	1	2,13	3	3,16	3	2,26
8	Cyprinodontiformes	2	4,26	3	3,16	3	2,26
9	Beloniformes	2	4,26	3	3,16	3	2,26
10	Syngnathiformes	1	2,13	1	1,05	1	0,75
11	Synbranchiformes	2	4,26	3	3,16	5	3,76
12	Scorpaeniformes	1	2,13	1	1,05	1	0,75
13	Perciformes	22	46,81	37	38,95	53	39,85
14	Pleuronectiformes	2	4,26	2	2,11	4	3,01
15	Tetraodontiformes	1	2,13	1	1,05	1	0,75
Tổng		47	100	95	100	133	100

3. Biến đổi về thành phần loài

Trước khi xây dựng hồ Dầu Tiếng ở hạ lưu sông Sài Gòn (từ Dầu Tiếng đến ngã ba sông Nhà Bè) có 80 loài cá thuộc 64 giống, 37 họ, 10 bộ cá khác nhau (Huy, 1979). Sau khi hồ Dầu Tiếng xây dựng hoàn thành và đi vào hoạt động, đến nay, ở hạ lưu sông Sài Gòn số lượng loài cá ghi nhận được là 133 loài thuộc 95 giống, 47 họ, 15 bộ cá khác nhau. Nếu so sánh về bậc bộ thì số bộ cá tăng lên 5 bộ (tăng 50% số bộ so với Huy, 1979). Xét về bậc họ thì số lượng họ tăng thêm 10 họ (tăng 27,03%). Xét về bậc giống thì số giống tăng thêm 31 giống (tăng 48,44%).

Nếu xét về thành phần thì trong số 80 loài cá Trần Quang Huy ghi nhận năm 1979 thì tới nay có 67 loài gặp lại (chiếm 83,75%), 13 loài không còn thu thập được mẫu vật (chiếm 16,25%), bổ sung mới cho khu hệ 66 loài (tăng 82,50% số lượng loài).

Như vậy, nếu tổng hợp kết quả nghiên cứu này với kết quả của Trần Quang Huy (1979) thì số lượng loài cá ở hạ lưu sông Sài Gòn được biết đến nay là 146 loài thuộc 105 giống, 49 họ, 15 bộ cá khác nhau (bảng 1).

Nếu xét về số lượng thì sự tăng thêm số loài không phản ánh được những tác động của hồ Dầu Tiếng lên khu hệ cá hạ lưu bởi vì năm 1979 phạm vi khảo sát ở vùng hạ lưu gặp nhiều khó khăn về phương tiện khảo sát cũng như phương tiện đánh bắt; không gian khảo sát cũng bị hạn chế do địa hình phức tạp và nguy hiểm.

Tuy nhiên, khi xét về thành phần loài và đặc tính sinh thái của loài thì những tác động của hồ Dầu Tiếng lên khu hệ cá ở hạ lưu tương đối rõ rệt. Trong số 13 loài cá không còn thu được mẫu vật phần lớn là các loài cá thích nghi với điều kiện môi trường nước chảy điển hình ở khu vực thượng nguồn như cá lúi sọc (*Osteochilus vittatus*), cá chột chuột (*Bagrichthys macracanthus*), cá trên mỏng (*Kryptopterus birirrhis*), cá trên đá (*Kryptopterus cryptopterus*), cá sặc vện (*Nandus nandus*), v.v. Sự biến mất của các loài cá này ở khu vực hạ lưu cho thấy dòng chảy ở khu vực này đã có những thay đổi và có lẽ thay đổi theo hướng dòng chảy chậm lại.

Sau khi ngăn dòng, dòng chảy của sông Sài Gòn ở hạ lưu biến đổi theo chiều hướng chảy chậm và ít biến đổi theo mùa. Phần thượng nguồn (đoạn phía sau chân đập Dầu Tiếng) nước ngọt chiếm ưu thế và ít bị xâm nhập mặn vào mùa khô. Sự biến đổi dòng chảy chậm và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô kéo theo sự xuất hiện các loài cá thích nghi với kiểu sinh thái này như cá lòng tong dài (*Esomus longimanus*), cá đò đuôi (*Rasbora borapetensis*), các loài thuộc giống *Mystus* (*Mystus multiradiatus*, *Mystus mysticetus*, *Mystus singaringan*, *Mystus albolineatus*), ... Ngược lại, ở phần hạ lưu có sự xâm nhập mặn gần như quanh năm đã tạo điều kiện cho nhiều loài cá thích nghi với điều kiện lợ-mặn di cư vào kiếm ăn và sinh sống. Điển hình cho nhóm cá này như: cá mòi chácun (*Anodontostoma chacunda*), cá úc chám (*Arius maculatus*), cá đống mực (*Mugil cephalus*), cá ong (*Terapon jarbua*), cá liệt (*Leiognathus equulus*, *Secutor ruconius*), cá móm (*Gerres filamentosus*, *Gerres lucidus*), cá sạo (*Pomadasys maculatus*), cá tráp (*Acanthopagrus berda*), cá bơn (*Psettodes erumei*), ...

Về hiện trạng loài: năm 1979, các loài cá ở hạ lưu sông Sài Gòn nhìn chung ở mức độ bình thường. Nhưng hiện nay ở khu vực này đã có 6 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và nhiều loài khác đang ở mức độ suy giảm mạnh (15 loài) (bảng 1). Như vậy, hiện trạng các loài cá ở khu vực nghiên cứu đang biến đổi theo chiều hướng suy giảm về số lượng và thích nghi với chế độ nước chảy chậm và ít phụ thuộc mùa do sự điều tiết nước của hồ Dầu Tiếng.

Với những kết quả trên cho thấy việc xây dựng hồ Dầu Tiếng đã phần nào làm thay đổi thành phần loài cá sống ở phía hạ lưu sông Sài Gòn.

III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 133 loài, 95 giống, 47 họ của 15 bộ cá khác nhau ở hạ lưu sông Sài Gòn. Bổ sung thêm 66 loài cho khu hệ. Không gặp lại 13 loài cá không thu lại được mẫu vật so với kết quả nghiên cứu trước đây. Kết hợp kết quả nghiên cứu của Trần Quang Huy (1979) đến nay, hạ lưu sông Sài Gòn có 146 loài thuộc 105 giống, 49 họ, 15 bộ cá khác nhau đã được ghi nhận.

Sự hình thành hồ Dầu Tiếng đã làm xuất hiện nhiều loài cá thích nghi với nước ngọt chảy chậm ở phần thượng lưu và nhiều loài cá lợ-mặn xâm nhập vùng hạ lưu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, phần 1: Động vật, 210 tr.
2. **Eschemeyer**, 1998. Catalog Fish. California Academy of Sciences, Volume III, p: 2176-2494.
3. **Nguyễn Văn Hảo, Ngô Sỹ Vân**, 2001. Cá nước ngọt Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 1, 622 tr.
4. **Nguyễn Văn Hảo**, 2005. Cá nước ngọt Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 2, 760 trang.
5. **Nguyễn Văn Hảo**, 2005. Cá nước ngọt Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 3, 759 trang.
6. **Kent E. Carpenter, Volker H. Niem** (2001), FAO species identification guide for fishery purpose – The living marine resources of the Western Central Pacific, Volume 2 and 3, p. 687-2068
7. **Kent E. Carpenter, Volker H. Niem**, 2001. FAO species identification guide for fishery purpose – The living marine resources of the Western Central Pacific. Volume 5 and 6, p. 2791-4067.
8. **Rainboth W. J.**, 1996. Fishes of the Cambodian Mekong. Food and Agriculture Organization of the United Nation, Rome, 263 pp.
9. **Mai Đình Yên, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Thiện, Hứa Bạch Loan, Lê Hoàng Yên**, 1992. Định loại các loài cá nước ngọt Nam Bộ, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 351 trang.

ALTERATION OF FISH DIVERSITY IN LOWER SAI GON RIVER BEFORE AND AFTER THE CONSTRUCTION OF DAU TIENG RESERVOIR

NGUYEN XUAN DONG

SUMMARY

The Dau Tieng reservoir is located in three provinces: Tay Ninh (Tan Chau and Duong Minh Chau district), Binh Duong (Dau Tieng district) and Binh Phuoc (Binh Long district). This reservoir was built in August 1981 and completed in January 1985. Its construction has caused the changes of fish diversity in the lower Sai Gon river. In this study, 133 species belong to 95 genera, 47 families, 15 orders were identified. Comparing to previous study before the construction, fish diversity has been changed in both of composition and quantity species: 66 additional species, which are mostly adapted with standing water or slow running water and brackish water, were recently recorded. This work also indicated that 13 species, which are adapted to fast flowing water, couldn't be observed. Six species were listed in the 2007 Red Data Book of Vietnam and quantity of 15 species decreases.